

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 54

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102126675 đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 07 tháng 02 năm 2023 và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký điều chỉnh mới nhất theo Giấy phép số 61/GPĐC - UBCK cấp ngày 26/12/2017 về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là môi giới chứng khoán, tư doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, hoạt động lưu ký, bảo lãnh phát hành chứng khoán, ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.000.000.000.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại các tầng 4,5,6 và 7 số 3 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại: 77-79 Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2020
Bà Lê Thị Thanh Bình	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2020
Bà Vũ Thu Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2022, Miễn nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2022
Bà Đặng Thị Hà Nguyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2020, Miễn nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2022
Ông Nguyễn Vũ Phong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Lê Thị Thanh Bình	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2015
Ông Nguyễn Vũ Phong	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 07 năm 2013
Bà Nguyễn Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ông Lê Hoàng Tân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 09 năm 2021
Ông Mai Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2021, Miễn nhiệm ngày 06 tháng 05 năm 2022
Bà Ngô Thanh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2022, Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2022
Ông Vũ Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 09 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là Bà Nguyễn Hồng Hải, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Lê Thị Thanh Bình, Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo này theo Giấy ủy quyền số 273A/2015/Asean Securities-UQ ngày 10 tháng 06 năm 2015 của Hội đồng Quản trị về việc phân quyền, ủy quyền cho Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2023

Số tham chiếu: 61837963/66811043

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean ("Công ty"), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 54, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 29 tháng 03 năm 2022.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.185.161.969.027	828.409.676.777
110	I. Tài sản tài chính		1.184.517.648.778	827.645.240.524
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	313.505.811.919	32.838.305.464
111.1	1.1 Tiền		288.505.811.919	32.838.305.464
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	585.933.121.820	649.511.984.000
114	3. Các khoản cho vay	7.2	260.647.843.511	104.396.635.850
117	4. Các khoản phải thu		16.409.469.026	36.433.839.015
117.1	4.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	8	-	2.416.769.000
117.2	4.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		16.409.469.026	34.017.070.015
117.4	4.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	8	16.409.469.026	34.017.070.015
118	5. Trả trước cho người bán		6.265.021.400	-
119	6. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	8	1.756.381.102	4.464.476.195
122	7. Các khoản phải thu khác		-	-
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		644.320.249	764.436.253
131	1. Tạm ứng		67.792.875	-
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		750.000	40.045.455
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	569.777.374	718.390.798
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10	6.000.000	6.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		897.944.477.456	754.269.197.948
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		882.740.000.000	744.716.849.315
212	1. Các khoản đầu tư		882.740.000.000	744.716.849.315
212.1	1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	882.740.000.000	744.716.849.315
220	II. Tài sản cố định		399.215.006	54.000.000
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	358.715.006	-
222	1.1 Nguyên giá		5.882.716.846	5.494.916.846
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(5.524.001.840)	(5.494.916.846)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	40.500.000	54.000.000
228	2.1 Nguyên giá		9.753.128.747	9.753.128.747
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(9.712.628.747)	(9.699.128.747)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.580.000.000	-
250	IV. Tài sản dài hạn khác		12.225.262.450	9.498.348.633
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	164.266.120	170.266.120
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.128.717.790	868.423.756
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	10.932.278.540	8.459.658.757
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.083.106.446.483	1.582.678.874.725

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		573.629.971.685	177.543.559.939
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		526.601.970.480	117.032.012.856
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	14	500.000.000.000	100.000.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		500.000.000.000	100.000.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		58.688.100	58.688.100
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.628.865.595	1.825.777.330
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		472.679.220	408.855.290
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	11.312.501.957	8.153.028.866
323	6. Phải trả người lao động		7.029.603.605	4.217.092.133
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		313.260.491	276.483.403
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	899.403.757	319.535.469
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		30.000.000	96.085.771
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		165.912.724	409.216.924
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.691.055.031	1.267.249.570
340	II. Nợ phải trả dài hạn		47.028.001.205	60.511.547.083
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		74.354.838	134.354.839
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	25	46.953.646.367	60.377.192.244
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.509.476.474.798	1.405.135.314.786
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.2	1.509.476.474.798	1.405.135.314.786
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		8.100.925.053	2.229.915.949
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		11.046.919.375	5.175.910.271
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	18.1	490.328.630.370	397.729.488.566
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		302.514.044.903	156.220.719.588
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		187.814.585.467	241.508.768.978
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.083.106.446.483	1.582.678.874.725

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý		840.269.071	840.269.071
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	18.3	100.000.000	100.000.000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	19.1	262.066.030.000	166.679.960.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	19.2	990.000	1.400.350.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	19.3	11.780.000	82.011.780.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	19.4	9.067.922.290.000	9.388.316.810.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		6.851.844.470.000	5.076.239.690.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.602.959.820.000	2.238.183.740.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		294.671.680.000	252.260.080.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		294.337.500.000	1.753.778.450.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		24.108.820.000	67.854.850.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	19.5	168.905.250.000	193.179.940.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		6.357.290.000	173.526.610.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		162.547.960.000	19.653.330.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	19.6	26.676.700.000	63.286.000.000
024	Tài sản tài chính chưa lưu ký của Nhà đầu tư		10.469.860.730.000	10.119.860.730.000
026	Tiền gửi của khách hàng		234.682.707.321	465.649.318.067
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19.7	161.103.954.104	209.239.781.850
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		73.450.895.000	256.281.678.000
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		73.450.895.000	256.281.678.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	19.7	127.858.217	127.858.217
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19.8	234.554.849.104	465.521.459.850
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		234.093.216.815	465.020.263.805
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		461.632.289	501.196.045
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		127.858.217	127.858.217

Bà Trần Thị Huệ
Người lập

Bà Bùi Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		296.622.674.990	298.184.836.566
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	20.1	32.048.307.232	972.468.796
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	20.2	257.762.166.749	292.182.195.680
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	20.3	6.812.201.009	5.030.172.090
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	20.3	89.922.606.812	72.455.732.193
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	20.3	21.796.036.054	4.102.820.775
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	21	132.409.320.119	109.979.774.990
08	5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	21	-	15.922.860
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	21	4.188.201.875	3.756.000.193
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	21	3.962.209.746	3.650.233.127
11	8. Thu nhập hoạt động khác	21	813.560.567	1.427.962.412
20	Cộng doanh thu hoạt động		549.714.610.163	493.573.283.116
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		324.912.121.032	84.652.490.210
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	20.1	32.224.895	600.627.023
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	20.2	324.879.896.137	84.051.863.187
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		-	-
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		-	-
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	22	1.230.281.519	1.511.777.644
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	22	23.113.737.382	20.149.624.133
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	22	3.521.539.650	2.884.578.918
31	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	22	3.405.386.756	3.250.601.661
32	7. Chi phí dịch vụ khác	22	594.716.728	180.295.371
40	Cộng chi phí hoạt động		356.777.783.067	112.629.367.937

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	13.425.450
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		1.313.695.413	1.430.032.019
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	23	1.313.695.413	1.443.457.469
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái thực hiện		20.160.000	-
52	2. Chi phí lãi vay		27.817.138.723	854.536.490
60	Cộng chi phí tài chính	23	27.837.298.723	854.536.490
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	24	37.190.174.525	28.360.139.097
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		129.223.049.261	353.172.697.061
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		3.911.553.769	59.981.555
72	2. Chi phí khác		6.357.152	20.211
80	Cộng kết quả hoạt động khác		3.905.196.617	59.961.344
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		133.128.245.878	353.232.658.405
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		200.245.975.266	145.102.325.912
92	2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		(67.117.729.388)	208.130.332.493
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	25	25.264.480.405	69.308.210.338
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	38.688.026.282	27.682.143.840
100.2	2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.2	(13.423.545.877)	41.626.066.498
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		107.863.765.473	283.924.448.067
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)		1.079	2.839

Bà Trần Thị Huệ
Người lập

Bà Bùi Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(2.468.249.773.559)	(2.017.864.385.290)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		2.326.615.220.571	1.841.934.877.748
03	3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		(2.031.830.556)	-
04	4. Cổ tức đã nhận		6.812.201.009	5.030.172.090
05	5. Tiền lãi đã thu		265.123.650.750	147.150.760.242
06	6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK		(26.972.054.790)	-
07	7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK		(14.663.904.335)	(10.766.578.497)
08	8. Tiền chi trả cho người lao động		(23.784.796.181)	(14.195.664.222)
09	9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK		(32.977.021.098)	(26.636.398.576)
11	10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.420.672.404	3.852.085.566
12	11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(151.657.057.760)	(76.852.380.804)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(116.364.693.545)	(148.347.511.743)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ BĐSĐT và các tài sản khác		(2.967.800.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ BĐSĐT và các tài sản khác		-	10.909.091
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(2.967.800.000)	10.909.091
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay gốc	14	1.280.000.000.000	100.000.000.000
33.2	1.1. Tiền vay khác		1.280.000.000.000	100.000.000.000
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay	14	(880.000.000.000)	-
34.3	2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(880.000.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		400.000.000.000	100.000.000.000
50	IV. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm		280.667.506.455	(48.336.602.652)
60	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	5	32.838.305.464	81.174.908.116
61	Tiền		32.838.305.464	6.174.908.116
62	Các khoản tương đương tiền		-	75.000.000.000
70	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	5	313.505.811.919	32.838.305.464
71	Tiền		288.505.811.919	32.838.305.464
72	Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		5.062.682.262.866	1.754.953.901.301
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.514.377.630.210)	(1.596.818.396.760)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nộp/rút)		(3.775.894.404.701)	247.874.981.578
09	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(3.376.838.701)	(2.738.496.123)
20	(Giảm)/Tăng tiền thuần trong năm		(230.966.610.746)	403.271.989.996
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		465.649.318.067	62.377.328.071
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		465.649.318.067	62.377.328.071
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		209.239.781.850	43.843.741.086
33	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		256.281.678.000	18.404.618.600
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		127.858.217	128.968.385
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		234.682.707.321	465.649.318.067
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		234.682.707.321	465.649.318.067
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		161.103.954.104	209.239.781.850
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		73.450.895.000	256.281.678.000
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		127.858.217	127.858.217

Bà Trần Thị Huệ
Người lập

Bà Bùi Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2023

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	18.2	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	2.229.915.949	2.229.915.949	-	5.871.009.104	-	2.229.915.949	8.100.925.053
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.945.994.322	5.175.910.271	2.229.915.949	-	5.871.009.104	-	5.175.910.271	11.046.919.375
4. Lợi nhuận chưa phân phối		119.602.821.967	397.729.488.566	283.924.448.067	(5.797.781.468)	107.863.765.473	(15.264.623.669)	397.729.488.566	490.328.630.370
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	18.1	44.598.318.984	156.220.719.588	117.420.182.072	(5.797.781.468)	161.557.948.984	(15.264.623.669)	156.220.719.588	302.514.044.903
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	18.1	75.004.502.983	241.508.768.978	166.504.265.995	-	(53.694.183.511)	-	241.508.768.978	187.814.585.467
TỔNG CỘNG	18	1.122.548.816.289	1.405.135.314.786	288.384.279.965	(5.797.781.468)	119.605.783.681	(15.264.623.669)	1.405.135.314.786	1.509.476.474.798



Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS			-						
III. TỔNG CỘNG (III=I+II)	18	1.122.548.816.289	1.405.135.314.786	288.384.279.965	(5.797.781.468)	119.605.783.681	(15.264.623.669)	1.405.135.314.786	1.509.476.474.798



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Bà Trần Thị Huệ
Người lập

Bà Bùi Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102126675 đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 07 tháng 02 năm 2023 và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký điều chỉnh mới nhất theo Giấy phép số 61/GPĐC - UBCK cấp ngày 26/12/2017 về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, hoạt động lưu ký, bảo lãnh phát hành chứng khoán, ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.000.000.000.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại các tầng 4,5,6 và 7 số 3 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại: 77-79 Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 57 người (31 tháng 12 năm 2021: 41 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, trừ các thay đổi sau:

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114"). Các thay đổi chủ yếu của Thông tư 114 bao gồm:

- ▶ Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để chính bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư số 48") ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư số 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022, sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48").

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào thời điểm ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Thiết bị văn phòng	08 năm
Phần mềm giao dịch	08 - 10 năm

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

4.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4.20 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.21 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.22 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.23 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 09 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền	288.505.811.919	32.838.305.464
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	288.401.902.615	32.749.151.735
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	103.909.304	89.153.729
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	25.000.000.000	-
Tổng cộng	313.505.811.919	32.838.305.464

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (triệu VND)
a. Của Công ty	34.317.908	4.764.149.179.224
- Cổ phiếu	33.918.390	479.233.990.157
- Trái phiếu	399.518	4.284.915.189.067
b. Của Nhà đầu tư	2.636.972.980	97.829.817.102.810
- Cổ phiếu	2.633.617.042	62.357.754.932.720
- Trái phiếu	3.355.938	35.472.062.170.090
Tổng cộng	2.671.290.888	102.593.966.282.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Cổ phiếu niêm yết					
VNC	72.242.686.056	90.193.677.300	73.857.121.020	116.542.116.600	
TCB	42.266.418.008	55.205.304.000	42.266.418.008	43.913.310.000	
CMC	29.632.500.000	34.768.250.000	29.632.500.000	67.250.000.000	
Cổ phiếu khác	-	-	1.912.500.000	5.316.750.000	
	343.768.048	220.123.300	45.703.012	62.056.600	
Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)					
ABI	278.914.929.977	495.727.314.520	154.041.627.805	413.237.737.400	
SGP	20.000.000.000	48.016.800.000	20.000.000.000	68.286.000.000	
TSJ	42.000.289.996	91.700.000.000	42.000.289.996	235.200.000.000	
VEC	62.245.200.000	134.229.000.000	62.245.200.000	64.539.000.000	
HTM	10.867.152.000	9.757.200.000	10.867.152.000	9.588.000.000	
Cổ phiếu khác	143.764.880.000	211.998.180.000	18.892.880.000	35.616.020.000	
	37.407.981	26.134.520	36.105.809	8.717.400	
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch					
Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	7.273.953	12.130.000	119.727.273.953	119.732.130.000	
Cổ phiếu khác	-	-	119.720.000.000	119.720.000.000	
	7.273.953	12.130.000	7.273.953	12.130.000	
Tổng cộng	351.164.889.986	585.933.121.820	347.626.022.778	649.511.984.000	

30P
CỔ
CH
NS
VI
17/

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (1) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (1) VND	
Cho vay hoạt động ký quỹ	260.069.423.953	260.069.423.953	99.637.964.346	99.637.964.346	
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	534.634.760	534.634.760	4.687.514.584	4.687.514.584	
Cho vay hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	43.784.798	43.784.798	71.156.920	71.156.920	
Tổng cộng	260.647.843.511	260.647.843.511	104.396.635.850	104.396.635.850	

(1) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng cụ thể suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
Dài hạn			
Trái phiếu Công ty CP Du lịch Thung Lũng Nữ Hoàng (i)	550.000.000.000	-	
Trái phiếu Công ty TNHH Endo Việt Nam (ii)	250.000.000.000	250.000.000.000	
Trái phiếu Công ty Cổ phần Vui chơi Giải trí Tổng hợp Tam Giang (iii)	82.740.000.000	494.716.849.315	
Tổng cộng	882.740.000.000	744.716.849.315	

(i) Trái phiếu có kỳ hạn 5 năm, ngày phát hành 30/10/2019, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu. Hình thức trái phiếu: ghi sổ. Lãi suất 10%/năm cho năm đầu tiên các năm tiếp theo lãi suất được tính bằng lãi suất trung bình lãi suất gửi tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng (trong trường hợp không có mức lãi suất niêm yết công khai đối với tiền gửi tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng, thì các mức lãi suất niêm yết công khai đối với tiền gửi tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng, thì tương tự sẽ được sử dụng) được cung cấp bởi Sở giao dịch/Chi nhánh tại Hà Nội của 4 ngân hàng lớn: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở Giao dịch) tại ngày xác định lãi suất hàng năm, cộng với biên độ 3%/năm, lãi trả hàng năm.

(ii) Trái phiếu có kỳ hạn 5 năm, ngày phát hành 25/12/2018, mệnh giá 1.000.000 VND/trái phiếu. Hình thức trái phiếu: ghi sổ. Lãi suất 10%/năm cho năm đầu tiên, các năm tiếp theo lãi suất được áp dụng là trung bình của 4 mức lãi suất niêm yết công khai áp dụng với tiền gửi tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng (trong trường hợp không có mức lãi suất niêm yết công khai đối với tiền gửi tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng, thì các mức lãi suất tiết kiệm bằng VND khác có kỳ hạn tương tự sẽ được sử dụng) được cung cấp bởi Sở giao dịch/Chi nhánh tại Hà Nội của 4 ngân hàng lớn: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở Giao dịch) tại ngày xác định lãi suất hàng năm, cộng với biên độ 3%/năm, lãi trả hàng năm.

(iii) Trái phiếu có kỳ hạn 10 năm, ngày phát hành 19/04/2021, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu. Hình thức trái phiếu: ghi sổ. Lãi suất 10%/năm cho năm đầu tiên, các năm tiếp theo lãi suất được áp dụng là trung bình của 4 mức lãi suất niêm yết công khai áp dụng với tiền gửi tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng (trong trường hợp không có mức lãi suất niêm yết công khai đối với tiền gửi tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng, thì các mức lãi suất tiết kiệm bằng VND khác có kỳ hạn tương tự sẽ được sử dụng) được cung cấp bởi Sở giao dịch/Chi nhánh tại Hà Nội của 4 ngân hàng lớn: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở Giao dịch) tại ngày xác định lãi suất hàng năm, cộng với biên độ 3%/năm, lãi trả hàng năm. Trong năm, Công ty Cổ phần Vui chơi Giải trí Tổng hợp Tam Giang đã thanh toán trước hạn 51.000 số lượng trái phiếu này tương ứng 511.397.260.274 VND. Sau đó, số trái phiếu này đã được hủy bỏ và không được phát hành lại hoặc bán lại.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Chênh lệch đánh giá		Đơn vị tính: VND
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng Chênh lệch giảm	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
FVTPL			
Cổ phiếu niêm yết	72.242.686.056	18.085.725.354	90.193.677.300
VNC	42.266.418.008	12.938.885.992	55.205.304.000
TCB	29.632.500.000	5.135.750.000	34.768.250.000
Cổ phiếu khác	343.768.048	11.089.362	220.123.300
Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)			
ABI	278.914.929.977	217.954.341.808	495.727.314.520
HTM	20.000.000.000	28.016.800.000	48.016.800.000
SGP	143.764.880.000	68.233.300.000	211.998.180.000
TSJ	42.000.289.996	49.699.710.004	91.700.000.000
VEC	62.245.200.000	71.983.800.000	134.229.000.000
Cổ phiếu khác	10.867.152.000	-	9.757.200.000
	37.407.981	20.731.804	26.134.520
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.273.953	9.702.720	12.130.000
Tổng cộng	351.164.889.986	236.049.769.882	585.933.121.820

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (tiếp theo)

Các loại tài sản tài chính	Chênh lệch đánh giá		Đơn vị tính: VND	
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng		Chênh lệch giảm
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	73.857.121.020	42.693.514.717	(8.519.137)	116.542.116.600
VNC	42.266.418.008	1.646.891.992	-	43.913.310.000
TCB	29.632.500.000	37.617.500.000	-	67.250.000.000
CMC	1.912.500.000	3.404.250.000	-	5.316.750.000
BVH	794.790	45.210	-	840.000
Cổ phiếu khác	44.908.222	24.827.515	(8.519.137)	61.216.600
Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)	154.041.627.805	260.503.125.151	(1.307.015.556)	413.237.737.400
ABI	20.000.000.000	48.286.000.000	-	68.286.000.000
HTM	18.892.880.000	16.723.140.000	-	35.616.020.000
SGP	42.000.289.996	193.199.710.004	-	235.200.000.000
TSJ	62.245.200.000	2.293.800.000	-	64.539.000.000
VEC	10.867.152.000	-	(1.279.152.000)	9.588.000.000
Cổ phiếu khác	36.105.809	475.147	(27.863.556)	8.717.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	119.727.273.953	9.702.720	(4.846.673)	119.732.130.000
Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	119.720.000.000	-	-	119.720.000.000
Cổ phiếu khác	7.273.953	9.702.720	(4.846.673)	12.130.000
Tổng cộng	347.626.022.778	303.206.342.588	(1.320.381.366)	649.511.984.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	-	2.416.769.000
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	16.409.469.026	34.017.070.015
- Trong đó: các khoản tiền lãi chưa đến ngày nhận	16.409.469.026	34.017.070.015
3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.756.381.102	4.464.476.195
- Hoạt động môi giới chứng khoán	1.517.532.062	3.685.837.131
- Hoạt động động tư vấn	152.674.753	677.116.666
- Hoạt động dịch vụ chứng khoán	86.174.287	101.522.398
Tổng cộng	18.165.850.128	40.898.315.210

9. Chi phí trả trước

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
Chi phí dịch vụ bảo trì phần mềm	461.536.160	516.344.405
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	108.241.214	202.046.393
Tổng cộng	569.777.374	718.390.798
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ	737.054.092	520.824.746
Chi phí cải tạo văn phòng	289.145.761	279.066.774
Chi phí trả trước dài hạn khác	102.517.937	68.532.236
Tổng cộng	1.128.717.790	868.423.756

10. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
Các khoản khác	6.000.000	6.000.000
Tổng cộng	6.000.000	6.000.000
b) Dài hạn		
Đặt cọc thuê văn phòng	101.364.120	101.364.120
Các khoản khác	62.902.000	68.902.000
Tổng cộng	164.266.120	170.266.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	5.383.045.583	111.871.263	5.494.916.846
Mua trong năm	387.800.000	-	387.800.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.770.845.583	111.871.263	5.882.716.846
Giá trị khấu hao lũy kế			
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	5.383.045.583	111.871.263	5.494.916.846
Khấu hao trong năm	29.084.994	-	29.084.994
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.412.130.577	111.871.263	5.524.001.840
Giá trị còn lại			
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	358.715.006	-	358.715.006

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.494.916.846	5.383.045.583

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá	
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	9.753.128.747
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	9.753.128.747
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	9.699.128.747
Hao mòn trong năm	13.500.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	9.712.628.747
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	54.000.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	40.500.000

Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	9.618.128.747	9.618.128.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	375.736.776	375.736.776
Tiền nộp bổ sung	7.661.570.155	5.161.570.155
Tiền lãi phân bổ trong năm	2.894.971.609	2.922.351.826
Tổng cộng	10.932.278.540	8.459.658.757

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSD).

Theo quy định hiện hành của VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số vay trong năm	Số đã trả trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng				
TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Đại An (i)	100.000.000.000	1.280.000.000.000	(880.000.000.000)	500.000.000.000

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Đại An theo:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số REF2130600022 ngày 30 tháng 11 năm 2021. Hạn mức cho vay là 600.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng hạn mức là 03 kỳ, mỗi kỳ kéo dài 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể và theo biểu lãi suất cho vay đối với từng phân khúc khách hàng tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là Trái phiếu của Công ty TNHH Endo Việt Nam và Công ty Cổ phần Du lịch Thung Lũng Nữ Hoàng.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số REF2232600028 ngày 27 tháng 12 năm 2022. Hạn mức cho vay là 600.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể và theo biểu lãi suất cho vay đối với từng phân khúc khách hàng tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là Trái phiếu của Công ty TNHH Endo Việt Nam và Công ty Cổ phần Du lịch Thung Lũng Nữ Hoàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM	628.435.094	1.199.661.805
Công ty AFE Solutions Limited	637.695.000	-
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	323.205.591	285.674.206
Các tổ chức trong nước khác	39.529.910	340.441.319
Tổng cộng	1.628.865.595	1.825.777.330

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Thuế giá trị gia tăng	540.833.072	457.623.842	(996.982.595)	1.474.319
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25.1)	2.785.842.589	38.688.026.282	(32.977.021.098)	8.496.847.773
Thuế thu nhập cá nhân	4.826.353.205	37.701.443.604	(39.713.616.944)	2.814.179.865
- Cửa người lao động	858.079.059	4.491.330.894	(4.338.952.872)	1.010.457.081
- Cửa Nhà đầu tư	3.968.274.146	33.210.112.710	(35.374.664.072)	1.803.722.784
Các loại thuế khác	-	143.325.609	(143.325.609)	-
- Thuế môn bài	-	4.000.000	(4.000.000)	-
- Thuế nhà thầu	-	139.325.609	(139.325.609)	-
Tổng cộng	8.153.028.866	76.990.419.337	(73.830.946.246)	11.312.501.957

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay	584.109.589	76.712.329
Chi phí phải trả khác	315.294.168	242.823.140
Tổng cộng	899.403.757	319.535.469

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
Lợi nhuận đã thực hiện	302.514.044.903	156.220.719.588	
Lợi nhuận chưa thực hiện	187.814.585.467	241.508.768.978	
Tổng cộng	490.328.630.370	397.729.488.566	

18.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	1.000.000.000.000	2.229.915.949	5.175.910.271	397.729.488.566	1.405.135.314.786	
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	107.863.765.473	107.863.765.473	
Trích quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	-	5.871.009.104	-	(5.871.009.104)	-	
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	5.871.009.104	(5.871.009.104)	-	
Trích quỹ khen thưởng kinh doanh	-	-	-	(3.522.605.461)	(3.522.605.461)	
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.000.000.000.000	8.100.925.053	11.046.919.375	490.328.630.370	1.509.476.474.798	

18.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	100.000.000	100.000.000	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	100.000.000	100.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.4 Chi tiết chủ sở hữu vốn của Công ty

Danh sách cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Thịnh Phát	30.550.000	30,55%	-	0,00%
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thành Kim	46.537.836	46,54%	-	0,00%
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Toàn Phú	22.912.164	22,91%	-	0,00%
Công ty TNHH Phát triển Dịch vụ Thương mại Toàn Thắng	-	-	22.912.164	22,91%
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Kim Ngọc	-	-	25.180.748	25,18%
Công ty TNHH TM Sản xuất Kim Phúc	-	-	17.250.000	17,25%
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Golf Bình Hải	-	-	21.357.088	21,36%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Vui chơi Giải trí Hà Nội	-	-	12.000.000	12,00%
Các cổ đông khác	-	-	1.300.000	1,30%
Tổng cộng	100.000.000	100,00%	100.000.000	100,00%

19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

19.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	262.066.030.000	166.679.960.000

19.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	990.000	1.400.350.000

19.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	11.780.000	82.011.780.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6.851.844.470.000	5.076.239.690.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	1.602.959.820.000	2.238.183.740.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	294.671.680.000	252.260.080.000
Tài sản tài chính phong tỏa tạm giữ	294.337.500.000	1.753.778.450.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	24.108.820.000	67.854.850.000
Tổng cộng	9.067.922.290.000	9.388.316.810.000

19.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6.357.290.000	173.526.610.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	162.547.960.000	19.653.330.000
Tổng cộng	168.905.250.000	193.179.940.000

19.6 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu	26.676.700.000	63.286.000.000

19.7 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	161.103.954.104	209.239.781.850
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	73.450.895.000	256.281.678.000
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	73.450.895.000	256.281.678.000
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	127.858.217	127.858.217
Tổng cộng	234.682.707.321	465.649.318.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.8 Phải trả của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	234.093.216.815	465.020.263.805
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	461.632.289	501.196.045
Tổng cộng	<u>234.554.849.104</u>	<u>465.521.459.850</u>

19.9 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả nghiệp vụ margin	260.069.423.953	99.637.964.346
Phải trả gốc margin (Thuyết minh số 7.2)	260.069.423.953	99.637.964.346
- Nhà đầu tư trong nước	260.069.423.953	99.637.964.346
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi margin	-	-
- Nhà đầu tư trong nước	-	-
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh số 7.2)	534.634.760	4.687.514.584
- Nhà đầu tư trong nước	534.634.760	4.687.514.584
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Tổng cộng	<u>260.604.058.713</u>	<u>104.325.478.930</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

20.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	404.266	12.443	5.030.237.000	2.566.305.767	2.463.931.233	276.124.796
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	16.000.000	16.403	262.440.000.000	233.990.000.000	28.450.000.000	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	192.797	10.854.500	2.092.726.779.747	2.091.592.403.748	1.134.375.999	696.344.000
	Tổng cộng	16.597.063		2.360.197.016.747	2.328.148.709.515	32.048.307.232	972.468.796
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	2.448	16.612	40.664.960	72.889.855	(32.224.895)	(600.627.023)
	Tổng cộng	2.448		40.664.960	72.889.855	(32.224.895)	(600.627.023)

20.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại đầu năm	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm
I	FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết	72.242.686.056	90.193.677.300	17.950.991.244	42.684.995.580	(24.734.004.336)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)	278.914.929.977	495.727.314.520	216.812.384.543	259.196.109.595	(42.383.725.052)
3	Cổ phiếu chưa niêm yết	7.273.953	12.130.000	4.856.047	4.856.047	-
	Tổng cộng	351.164.889.986	585.933.121.820	234.768.231.834	301.885.961.222	(67.117.729.388)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Từ tài sản tài chính FVTPL	6.812.201.009	5.030.172.090
Từ tài sản tài chính HTM	89.922.606.812	72.455.732.193
Từ các khoản cho vay và phải thu	21.796.036.054	4.102.820.775
Tổng cộng	118.530.843.875	81.588.725.058

21. DOANH THU TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	132.409.320.119	109.979.774.990
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	15.922.860
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.188.201.875	3.756.000.193
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	3.962.209.746	3.650.233.127
Thu nhập hoạt động khác	813.560.567	1.427.962.412
Tổng cộng	141.373.292.307	118.829.893.582

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí hoạt động tự doanh	1.230.281.519	1.511.777.644
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	23.113.737.382	20.149.624.133
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.521.539.650	2.884.578.918
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	3.405.386.756	3.250.601.661
Chi phí dịch vụ khác	594.716.728	180.295.371
Tổng cộng	31.865.662.035	27.976.877.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí môi giới chứng khoán	10.233.050.408	389.612.259
Chi phí hoạt động lưu ký	3.588.667.999	11.389.192.135
Lương và các khoản phúc lợi	5.979.002.121	4.290.088.087
Chi phí văn phòng phẩm	20.100.900	1.350.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	63.169.425	53.328.795
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.959.117	7.422.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.326.060.784	9.927.828.870
Chi phí khác	1.641.651.281	1.918.054.618
Tổng cộng	31.865.662.035	27.976.877.727

23. DOANH THU/CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi	872.906.186	961.862.575
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	13.425.450
Lãi tiền gửi Quỹ Hỗ trợ thanh toán	440.789.227	468.169.444
Tổng cộng	1.313.695.413	1.443.457.469
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	27.479.452.050	76.712.329
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.160.000	-
Trả lãi không kỳ hạn cho Nhà đầu tư	337.686.673	777.824.161
Tổng cộng	27.837.298.723	854.536.490

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các khoản phúc lợi	27.939.255.934	16.409.659.043
Chi phí văn phòng phẩm	62.519.662	38.292.731
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	243.739.653	100.765.696
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.625.877	12.138.065
Thuế, phí, lệ phí	835.975.809	90.027.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.871.233.629	10.856.611.672
Chi phí khác	208.823.961	852.644.315
Tổng cộng	37.190.174.525	28.360.139.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

25.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	133.128.245.878	353.232.658.405
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán	60.311.885.531	(214.821.939.205)
Các khoản điều chỉnh tăng	324.886.253.289	84.108.610.102
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	324.879.896.137	84.051.863.187
- Chi phí không được trừ thuế	6.357.152	56.746.915
Các khoản điều chỉnh giảm	(264.574.367.758)	(298.930.549.307)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(6.812.201.009)	(5.030.172.090)
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(257.762.166.749)	(292.182.195.680)
- Hoàn nhập chi phí đã loại khỏi chi phí được trừ năm trước	-	(1.718.181.537)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	193.440.131.409	138.410.719.200
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	38.688.026.282	27.682.143.840
Thuế TNDN phải trả đầu năm	2.785.842.589	1.740.097.325
Thuế TNDN đã trả trong năm	(32.977.021.098)	(26.636.398.576)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	8.496.847.773	2.785.842.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) (tiếp theo)

25.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hoãn lại

Biến động của thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	60.377.192.244	18.751.125.746
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(13.423.545.877)	41.626.066.498
Số dư cuối năm	46.953.646.367	60.377.192.244

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

26.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể, điều hành trực tiếp Công ty
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Thịnh Phát	Cổ đông của Công ty
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thành Kim	Cổ đông của Công ty
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Toàn Phú	Cổ đông của Công ty
Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol	Công ty sở hữu trên 10% cổ phần
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	Chủ tịch HĐQT của Công ty là Trưởng Ban kiểm soát của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội

Không có số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	9.660.522.949	4.883.848.896
Thù lao của Hội đồng Quản trị	2.960.000.000	2.880.000.000
	12.620.522.949	7.763.848.896

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Khác	Đơn vị tính: VND
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	154.205.356.173	296.610.850.990	89.934.430.812	10.277.667.601	551.028.305.576
2. Các chi phí trực tiếp	31.070.441.284	341.446.959.890	4.640.446.055	7.457.234.561	384.615.081.790
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế phân bổ	123.134.914.889	(44.836.108.900)	85.293.984.757	2.820.433.040	166.413.223.786
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	10.407.676.068	20.018.952.208	6.069.882.697	693.663.552	37.190.174.525
4. Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	3.905.196.617	3.905.196.617
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	112.727.238.821	(64.855.061.108)	79.224.102.060	6.031.966.105	133.128.245.878
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022					
1. Tài sản phân bổ	260.647.843.511	602.342.590.846	1.196.245.811.919	-	2.059.236.246.276
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	23.870.200.207	23.870.200.207
Tổng tài sản	260.647.843.511	602.342.590.846	1.196.245.811.919	23.870.200.207	2.083.106.446.483
1. Nợ phải trả bộ phận	-	58.688.100	501.065.316.481	-	501.124.004.581
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	72.505.967.104	72.505.967.104
Tổng nợ phải trả	-	58.688.100	501.065.316.481	72.505.967.104	573.629.971.685

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Khác	Đơn vị tính: VND
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	114.082.595.765	298.184.836.566	72.455.732.193	10.293.576.061	495.016.740.585
2. Các chi phí trực tiếp	20.388.113.653	86.787.622.872	151.468.615	6.156.699.287	113.483.904.427
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế phân bổ	93.694.482.112	211.397.213.694	72.304.263.578	4.136.876.774	381.532.836.158
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	6.535.937.109	17.083.388.799	4.151.081.115	589.732.074	28.360.139.097
4. Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	59.961.344	59.961.344
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	87.158.545.003	194.313.824.895	68.153.182.463	3.607.106.044	353.232.658.405
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					
1. Tài sản phân bổ	104.396.635.850	685.945.823.015	777.555.154.779	-	1.567.897.613.644
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	14.781.261.081	14.781.261.081
Tổng tài sản	104.396.635.850	685.945.823.015	777.555.154.779	14.781.261.081	1.582.678.874.725
1. Nợ phải trả bộ phận	-	58.688.100	100.728.752.393	-	100.787.440.493
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	76.756.119.446	76.756.119.446
Tổng nợ phải trả	-	58.688.100	100.728.752.393	76.756.119.446	177.543.559.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dưới 1 năm	5.794.204.800	2.403.687.709
Từ 1 - 5 năm	8.211.901.600	9.369.019.636
Trên 5 năm	-	22.216.409.091
Tổng cộng	14.006.106.400	33.989.116.436

26.4 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

26.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Nguồn vốn của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	288.505.811.919	25.000.000.000	-	-	313.505.811.919
Tài sản tài chính	-	862.990.434.357	-	-	882.740.000.000	1.745.730.434.357
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	585.933.121.820	-	-	-	585.933.121.820
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	882.740.000.000	882.740.000.000
Các khoản cho vay (*)	-	260.647.843.511	-	-	-	260.647.843.511
Các khoản phải thu khác	-	16.409.469.026	-	-	-	16.409.469.026
Tài sản khác	-	11.644.937.757	12.225.262.450	-	-	23.870.200.207
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	-	-	-
Phải thu khác	-	8.021.402.502	12.225.262.450	-	-	20.246.664.952
Tài sản khác	-	644.320.249	-	-	-	644.320.249
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	2.979.215.006	-	-	-	2.979.215.006
Tổng cộng	-	1.163.141.184.033	37.225.262.450	-	882.740.000.000	2.083.106.446.483

(*) Không bao gồm dự phòng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
NỢ PHẢI TRẢ							
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-	-
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	58.688.100	-	-	-	58.688.100	-
Chi phí phải trả	-	2.528.269.352	-	-	-	2.528.269.352	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	11.312.501.957	-	46.953.646.367	-	58.266.148.324	-
Phải trả, phải nộp khác	-	12.776.865.909	-	-	-	12.776.865.909	-
Tổng cộng	-	26.676.325.318	500.000.000.000	46.953.646.367	-	573.629.971.685	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	1.136.464.858.715	(462.774.737.550)	(46.953.646.367)	882.740.000.000	1.509.476.474.798	

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Cho mục đích trình bày, Công ty đã điều chỉnh một số chỉ tiêu đã trình bày trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ - Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng. Chi tiết như sau:

Trích từ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Số đầu năm (trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số đầu năm (sau điều chỉnh)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
05	5. Tiền lãi đã thu	42.047.642.255	105.103.117.987	147.150.760.242
07	7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	(10.613.959.028)	(152.619.469)	(10.766.578.497)
08	8. Tiền chi trả cho người lao động	(14.131.761.789)	(63.902.433)	(14.195.664.222)
11	11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6.245.025.417.065	(6.241.173.331.499)	3.852.085.566
12	12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(6.213.128.207.127)	6.136.275.826.323	(76.852.380.804)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	(148.336.602.652)	(10.909.091)	(148.347.511.743)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ BĐSĐT và các tài sản khác	-	10.909.091	10.909.091
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư	-	10.909.091	10.909.091

Trích từ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ - Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Số đầu năm (trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số đầu năm (sau điều chỉnh)
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	22.584.359.015.618	(20.829.405.114.317)	1.754.953.901.301
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(36.646.195.947.369)	35.049.377.550.609	(1.596.818.396.760)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nộp/(rút))	14.467.847.417.870	(14.219.972.436.292)	247.874.981.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Bà Trần Thị Huệ
Người lập



Bà Bùi Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Bà Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2023



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ASEAN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ASEAN SECURITIES

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----&-----

-----&&&-----

Số: 69/2023/CV-ASEANSC
(V/v: Giải trình chênh lệch
lợi nhuận năm 2022)

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022;

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (Asean Securities) xin giải trình kết quả kinh doanh năm 2022 và so sánh với cùng kỳ năm ngoái theo bảng đính kèm dưới đây:

TT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	Biến động so với năm 2021
1	Doanh thu hoạt động	554,939,859,345	495,076,722,140	59,863,137,205	12%
2	Chi phí hoạt động	421,811,613,467	141,844,063,735	279,967,549,732	197%
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	107,863,765,473	283,924,448,067	(176,060,682,594)	-62%

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022 là 107,8 tỷ đồng biến động giảm so với cùng kỳ năm 2021, tương đương giảm 62%. Tổng doanh thu tăng 12% (59,8 tỷ đồng), tổng chi phí tăng 197% (279,9 tỷ đồng) so với năm 2021. Trong đó:

- Doanh thu tăng chủ yếu do: Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán và Lãi từ các khoản cho vay và phải thu biến động tăng so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí tăng chủ yếu do: Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính TSTC (FVTPL) năm 2022 biến động tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Asean Securities, xin báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTT; VT



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ THANH BÌNH